



## **BINHMINH EDUCATION DEVELOPMENT CENTER**

Address: Office 10, 3<sup>rd</sup> Floor, W2 Building, Vinhomes Westpoint, Pham Hung Street,  
Nam Tu Liem District, Hanoi - Tel: 04 3976 6365 - Web: binhminh.com.vn

# **NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KỲ 1**

## **TIẾNG ANH 1 EXPLORE OUR WORLD**

**(Giới hạn kiến thức thi hết học kì 1 từ tuần 1-11 Theo ppct)**

## **A. LANGUAGE CONTENTS**

### **Unit 0**

#### **I. Vocabulary**

|                   |                 |
|-------------------|-----------------|
| Stand up          | hello           |
| Sit down          | I'm             |
| Listen            | goodbye         |
| Be quiet          | Open your book  |
| Raise your hand   | Close your book |
| Point             | a book          |
| Look at the board | red             |
| hi                | blue            |
|                   | one             |
|                   | two             |

#### **II. Pronunciation:**

**/h/ hello**

**/g/ goodbye**

#### **III. Grammar**

##### **1. To practice greeting, self – introduction and responding to greeting**

- Hello. / Hi. I'm + name.

Hello. I'm Peter.

- What's your name?

– I'm Freddy.

- Goodbye. = Bye.

# Unit 1: My school

## I. Vocabulary

|           |         |                     |
|-----------|---------|---------------------|
| a book    | three   | yellow              |
| a chair   | four    | three green pens,   |
| a crayon  | pens    | four yellowpencils. |
| an eraser | pencils | draw                |
| paper     | crayons | like                |
| a pencil  | a desk  | school              |
| a pen     | green   |                     |

## II. Pronunciation

/v/ have

/e/ pen

/p/ pencil

## III. Grammar

### 1. To practice asking and answering question about classroom objects

- What is it? - It's a chair.

### 2. To count up to four

- three green pens
- four yellow pencils.

### 3. To read the classroom objects in plural form.

- - I have a pen.
- - I have some paper.
- - I have three green pencils.

# Unit 2: My toys

## I. Vocabulary

|           |              |
|-----------|--------------|
| toys      | a robot      |
| a ball    | a teddy bear |
| a balloon | a kite       |
| a car     | a truck      |
| a doll    |              |

## II. Pronunciation

/a:/ doll

/t/ toy

/b/ boy

### III. Grammar

#### 1. To ask and answer questions about toys

• Is it a (doll)?

- Yes, it is.

- No, it isn't.

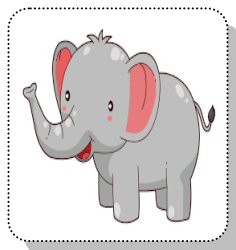


## HANDOUT 1

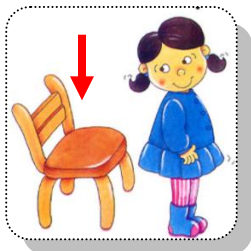
### PART A: LISTENING

**1 Listen and tick ✓ the correct pictures.** / Nghe và đánh dấu ✓ vào tranh đúng. (2ps)

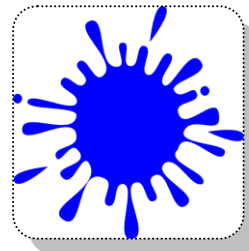
Ex:



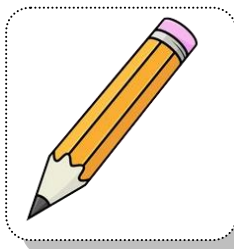
1.



2.



3.



4.



**② Listen and circle the correct words.** / Nghe và khoanh tròn vào từ đúng.  
(2ps)

Ex:

*cat*

*car*

5

*one*

*two*

6

*pen*

*pencil*

7

*crayon*

*school*

8

*chair*

*desk*

## **PART B: READING & WRITING**

**① Look and tick ✓ the correct pictures.** / Nhìn và đánh dấu ✓ vào tranh đúng. (1p)

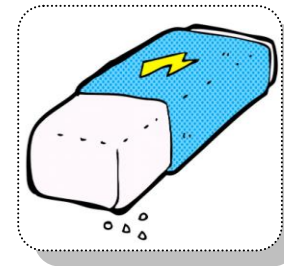
Ex:

*cat*



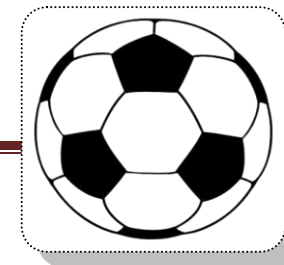
9.

*balloon*

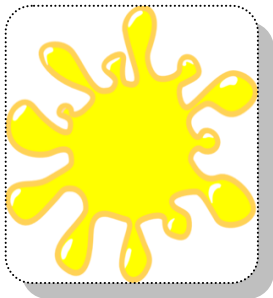
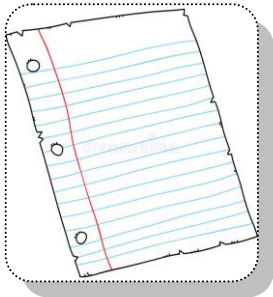


10.

*doll*



**② Look and match.** / Nhìn và nối từ với tranh. (1p)



Ex. *one*

11. *yellow*

12. *pencil*

13. *paper*

14. *four*

1



4

**③ Look at the pictures and complete the sentences.** / Nhìn tranh và hoàn thành câu. (1p)

Ex: - What is it?  
- It's a \_\_\_\_\_.

- A.** **chair**  
**B.** **desk**

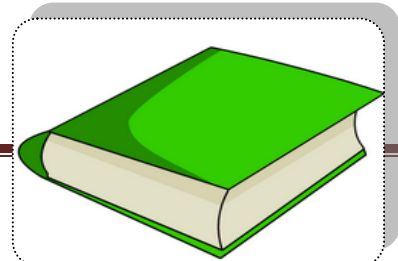


15. Is it a doll? - \_\_\_\_\_.

- A.** **Yes, it is.**  
**B.** **No, it isn't.**



16. What is it? - It's a \_\_\_\_\_.



A. **book**

B. **pen**

**④ Fill in the missing letters to complete the words.** / *Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ. (1p)*

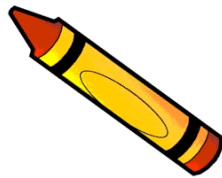
Ex:

cat



17.

\_rayon



18.

pe\_



19.

\_oll



20.

pape\_



**\*\* THE END \*\***



# FINAL TEST 1 - Grade 1

## Instructions + Answer Key

### PART A: LISTENING ( giáo viên tự đọc audio)

1 Listen and tick ✓ the correct pictures (2ps) => 0.5 ps/ a correct answer

➤ Teachers read 3 times:

Example: elephant

1. Stand up

2. red

3. pen

4. truck

2 Listen and circle the correct words. (2ps) => 0.5ps / a correct answer

➤ Teachers read 3 times:

Example: cat

5. two

6. pen

7. crayon

8. desk

### PART B: READING & WRITING

1 Look and tick ✓ the correct pictures. (1p) => 0.5 ps/ a correct answer

9. picture 1

10. picture 1

2 Look and match. (1p) => 0.25 ps/ a correct answer

2 Look and match. / Nhìn và nối từ với tranh. (1p)



Ex. one

11. yellow

12. pencil

13. paper

14. four

1



4

3 Look at the pictures and complete the sentences. (1p) => 0.5 ps/ a correct answer

15. A

16. A

4 Fill in the missing letters to complete the words. (1p) => 0.25 ps/ a correct answer

17. c\_rayon

18. p\_en

19. d\_oll

20. pape\_r

---- THE END ----

